



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Cao Hữu Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trí Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trí Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Quân	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trí Sơn

Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2026

Số: 15/2026/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 25/8/2026, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/6/2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 6.1 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, theo đó, tại ngày 30/6/2026, Tổng công ty có các khoản đầu tư trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land và Công ty TNHH No Va Thảo Điền phát hành. Các cam kết mua lại các lô trái phiếu này đã quá hạn thực hiện, đồng thời, các lô trái phiếu cũng đã đáo hạn nhưng Tổng công ty chưa được thanh toán đầy đủ theo cam kết. Tổng công ty đang làm việc với các bên liên quan để giải quyết vấn đề này. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề cần nhấn mạnh.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Ngày 25 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		462.831.055.061	482.223.041.540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	21.495.202.377	60.079.163.354
1. Tiền	111		11.245.202.377	24.206.667.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.250.000.000	35.872.496.125
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		77.835.520.055	83.203.546.233
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.1	184.047.420.055	164.723.546.233
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	6.2	(106.211.900.000)	(81.520.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134.754.496.079	121.798.595.538
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	108.885.326.629	117.658.204.569
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.423.771.388	10.278.511.513
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8.1	4.017.162.647	1.689.285.064
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(8.571.764.585)	(7.827.405.608)
IV. Hàng tồn kho	140		209.052.377.126	206.425.126.266
1. Hàng tồn kho	141	11.1	215.476.847.909	214.637.118.758
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	11.2	(6.424.470.783)	(8.211.992.492)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		19.693.459.424	10.716.610.149
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12.1	1.487.967.161	1.531.682.723
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		13.659.548.434	4.638.983.597
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19.2	4.545.943.829	4.545.943.829
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		673.452.066.715	673.796.933.808
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.919.767.921	13.217.091.921
1. Phải thu dài hạn khác	215	8.2	12.919.767.921	13.217.091.921
II. Tài sản cố định	220		551.679.173.774	550.477.993.906
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	547.222.991.758	545.741.311.419
- Nguyên giá	222		1.418.282.827.857	1.414.296.462.465
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(871.059.836.099)	(868.555.151.046)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	4.456.182.016	4.736.682.487
- Nguyên giá	225		6.014.517.953	6.014.517.953
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.558.335.937)	(1.277.835.466)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		773.564.443	773.564.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(773.564.443)	(773.564.443)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		5.297.406.772	5.676.760.256
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	5.297.406.772	5.676.760.256
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		12.632.783.447	11.477.363.304
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	6.3	893.625.000	893.625.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6.3	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	6.4	(12.260.841.553)	(13.416.261.696)
V. Tài sản dài hạn khác	270		90.922.934.801	92.947.724.421
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12.2	90.922.934.801	92.947.724.421
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.136.283.121.776	1.156.019.975.348

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		728.013.776.923	760.467.894.717
I. Nợ ngắn hạn	310		402.895.515.464	439.795.306.029
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	80.604.342.213	66.281.250.076
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.802.862.193	2.141.742.756
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	3.081.674.609	3.081.674.609
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19.1	3.616.613.640	3.689.894.405
5. Phải trả người lao động	315		27.906.188.855	39.894.573.311
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	4.283.538.955	4.023.173.557
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	21	447.708.250	2.270.328.854
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	22.1	2.043.837.769	1.738.461.495
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23.1	267.658.404.550	301.180.140.283
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	24	4.800.000.000	9.992.169.194
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.650.344.430	5.501.897.489
II. Nợ dài hạn	330		325.118.261.459	320.672.588.688
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		25.689.600.000	-
2. Phải trả dài hạn khác	338	22.2	2.417.600.000	1.517.600.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23.2	294.095.732.453	316.214.243.238
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	16	2.915.329.006	2.940.745.450
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		408.269.344.853	395.552.080.631
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	136.932.000.000	136.932.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	134.646.234.994	133.581.573.456
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	25	2.537.523.184	2.537.523.184
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	(137.875.082.230)	(149.787.990.469)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(151.149.975.086)	(157.842.240.315)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		13.274.892.856	8.054.249.846
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		67.028.668.905	67.288.974.460
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.136.283.121.776	1.156.019.975.348

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thảo

 Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026
 Người đại diện theo pháp luật


Nguyễn Trí Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	622.930.281.402	575.191.954.880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	6.191.887.491	8.959.963.945
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	616.738.393.911	566.231.990.935
4. Giá vốn hàng bán	11	28	519.939.905.012	493.122.363.449
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		96.798.488.899	73.109.627.486
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	6.505.908.841	7.621.342.098
8. Chi phí tài chính	23	30	39.444.824.949	27.522.868.858
- Trong đó: chi phí đi vay	24		14.899.033.925	15.256.237.629
9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
10. Chi phí bán hàng	25	31.1	16.493.761.245	17.618.852.988
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.2	30.300.195.110	29.066.846.236
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26+27)}	30		17.065.616.436	6.522.401.502
13. Thu nhập khác	31	32	2.182.046.008	1.469.115.668
14. Chi phí khác	32	33	145.822.146	637.278.999
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.036.223.862	831.836.669
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.101.840.298	7.354.238.171
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	2.026.082.520	1.774.847.109
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	(25.416.444)	(38.735.102)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.101.174.222	5.618.126.164
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		13.274.892.856	2.352.349.757
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.826.281.366	3.265.776.407
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	648	115

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026
 Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thị Phượng



Nguyễn Thị Thu Thảo



Nguyễn Trí Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.101.840.298	7.354.238.171
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	34.836.115.920	33.746.694.678
- Các khoản dự phòng	03		17.301.147.931	4.981.800.019
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.148.591.064)	7.631.434.878
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(4.535.392.152)	(4.008.998.136)
- Chi phí đi vay	06	30	14.899.033.925	15.256.237.629
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		80.454.154.858	64.961.407.239
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.588.909.613)	20.706.294.693
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(839.729.151)	(24.537.118.738)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		31.107.159.770	(15.475.090.052)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.068.505.182	4.711.040.944
- Chi phí đi vay đã trả	14		(15.652.715.636)	(15.296.054.124)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.921.408.294)	(1.796.065.219)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.483.085.059)	(8.451.349.282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		89.143.972.057	24.823.065.461
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(57.531.782.467)	(9.997.819.858)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	32	3.258.543.211	411.531.986
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(73.053.429.263)	(13.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.540.301.370	25.420.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.710.621.101	3.388.892.654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(71.075.746.048)	5.972.604.782
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		318.404.735.016	320.056.423.540
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(372.540.674.589)	(342.151.771.516)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	23a	(692.872.470)	(692.872.470)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.823.910.000)	(1.814.910.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(56.652.722.043)	(24.603.130.446)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(38.584.496.034)	6.192.539.797
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	60.079.163.354	53.921.202.152
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		535.057	17.357.951
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	21.495.202.377	60.131.099.900

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2026 đến 30/6/2026.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026
 Người đại diện theo pháp luật





Nguyễn Thị Phượng

Nguyễn Thị Thu Thảo

Nguyễn Trí Sơn

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại số 25, ngõ 13, đường Lĩnh Nam, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại tầng 8 tòa nhà Nam Hải Lake View, khu đô thị Vĩnh Hoàng, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 24/11/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A	Các đơn vị trực thuộc		
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An	Tạm dừng hoạt động
2	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Km 12 Quốc lộ 18, phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Cụm công nghiệp Nam Giang, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An	Dệt may
4	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, phường Duy Hà, tỉnh Ninh Bình	Dệt may

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
B	Các công ty con		
1	Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	Số 508 Lê Thánh Tông, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Đang làm thủ tục giải thể
2	Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, khu đô thị Vĩnh Hoàng, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	Dệt may
3	Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình	Dệt may
4	Công ty CP Dệt kim Hanosimex	Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối B, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên	Dệt may
5	Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Dừng hoạt động
C	Công ty liên doanh, liên kết		
1	Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội	Dừng hoạt động

Các công ty con được hợp nhất:

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	30/6/2026	01/01/2026
1 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07
2 Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00
3 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	53,23	53,23
4 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51,32	51,32

Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013 nên không thực hiện hợp nhất. Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đã thanh lý toàn bộ tài sản cố định, tổng tài sản đến ngày 31/12/2013 là 147.434.380 VND. Trong kỳ, công ty này không hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất công ty con này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

Công ty liên kết bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

Công ty CP Coffee Indochine là công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do công ty đã dừng hoạt động. Theo đó, Tổng công ty xác định việc không hợp nhất công ty liên kết này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

1.7 Số lượng lao động của Tổng công ty tại ngày 30/6/2026 là 1.691 người (tại ngày 01/01/2026 là 1.809 người).

1.8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Thông tin trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh với thông tin tương ứng của kỳ trước.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong kỳ.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể và Công ty Cổ phần Coffee Indochine đã dừng hoạt động nên không thực hiện hợp nhất.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được trình bày vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: là tỷ giá được xác định khi thu hồi khoản nợ phải thu, các tài sản khác hoặc khi thanh toán khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá giao dịch thực tế cụ thể tại từng thời điểm đã phát sinh giao dịch (nếu chưa phát sinh việc đánh giá lại) hoặc tỷ giá đã được đánh giá lại cuối kỳ trước của từng đối tượng (nếu đã phát sinh việc đánh giá lại).

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền: là tỷ giá được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh đối với bên Nợ các tài khoản tiền, nợ phải thu, tài sản khác hoặc bên Có các tài khoản nợ phải trả chia cho số lượng nguyên tệ tồn đầu kỳ và số lượng nguyên tệ phát sinh tăng trong kỳ của từng đối tượng. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền có thể được xác định tại thời điểm cuối kỳ hoặc từng thời điểm thanh toán.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

4.4.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Tổng công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá, kém, mất phẩm chất, lỗi thời có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty bao gồm máy móc, thiết bị có thời gian khấu hao từ 09 năm đến 15 năm.

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Phần mềm máy vi tính gồm hệ thống chương trình phần mềm ứng dụng, phần mềm kế toán Fast Business, hệ thống phần mềm quản lý ngành may và phần mềm máy chấm công, được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm đến 07 năm kể từ khi đưa vào sử dụng. Các tài sản cố định vô hình này đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích kinh doanh của Tổng công ty.

4.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê lại đất được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ khi phát sinh dựa trên cơ sở thời gian được quy định trong hợp đồng. Trong đó: tiền thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất tại Khu công nghiệp Đồng Văn II theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056; tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015 cho thời gian thuê từ 01/5/2015 đến 16/10/2056; thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A phân bổ trong vòng 40 năm.
- Chi phí giải phóng mặt bằng để có được quyền sử dụng đất bao gồm:
 - + Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn (nay là xã Kim Liên), tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 01/8/2012 đến ngày 12/11/2060;
 - + Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 48.055,6 m² đất tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc (nay là xã Phúc Lộc), tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 10/6/2019 đến ngày 13/6/2068;
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà máy Nghi Lộc, nhà máy Nam Đàn và các khoản khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 86 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Các chi phí khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Là khoản phải trả cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vốn vào doanh nghiệp:

- Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên;
- Thời hạn cam kết trả cổ tức, lợi nhuận: 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên;
- Tình hình thanh toán các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận: cổ tức năm 2014, 2015, 2018 và 2021 còn phải chi trả là cổ tức của Công ty CP May Sài Gòn 3, Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Hà Nội và các cổ đông chưa lưu ký. Thông tin liên hệ của các cổ đông này có thay đổi so với thông tin ban đầu đăng ký với Tổng công ty. Tổng công ty sẽ chi trả khi liên hệ được hoặc khi các cổ đông này làm đề nghị thanh toán hợp lệ.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi vay, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ.

4.17 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; phần chênh lệch với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

Doanh thu chờ phân bổ được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước hoặc ghi giảm chi phí theo thời gian tái thuê đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.19 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn đã được thể hiện ngay trên hóa đơn khi bán thành phẩm, hàng hóa. Tổng công ty không giảm trừ thẳng vào doanh thu bán hàng mà phản ánh trên chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu;
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm:

- Lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.2.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: hoa hồng môi giới, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.24 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.25 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên báo cáo tình hình tài chính, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.26 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số 6, 17, 20, 23, 25, 40.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.939.967.191	463.975.213
Tiền gửi không kỳ hạn	9.305.235.186	23.742.692.016
<i>Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1</i>	<i>1.774.297.086</i>	<i>20.640.654.607</i>
<i>Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>4.953.323.213</i>	<i>721.948.766</i>
<i>Tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức khác</i>	<i>2.577.614.887</i>	<i>2.380.088.643</i>
Các khoản tương đương tiền	10.250.000.000	35.872.496.125
<i>Tương đương tiền tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền</i>	<i>10.250.000.000</i>	<i>10.250.000.000</i>
<i>Tương đương tiền tại tổ chức khác</i>	<i>-</i>	<i>25.622.496.125</i>
Cộng	21.495.202.377	60.079.163.354

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
6.1 Ngắn hạn	184.047.420.055	77.835.520.055	(106.211.900.000)	164.723.546.233	83.203.546.233	(81.520.000.000)
Tiền gửi có kỳ hạn	77.835.520.055	77.835.520.055	-	58.123.546.233	58.123.546.233	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội - Phòng giao dịch Tràng An	-	-	-	30.365.652.055	30.365.652.055	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hoàn Kiếm - PGD Long Biên	28.547.452.055	28.547.452.055	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty tài chính Tổng hợp cổ phần Điện lực	26.648.904.109	26.648.904.109	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức khác	22.639.163.891	22.639.163.891	-	27.757.894.178	27.757.894.178	-
Trái phiếu	106.211.900.000	-	(106.211.900.000)	106.600.000.000	25.080.000.000	(81.520.000.000)
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An (*)	52.600.000.000	-	(52.600.000.000)	52.600.000.000	15.780.000.000	(36.820.000.000)
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen (*)	23.000.000.000	-	(23.000.000.000)	23.000.000.000	-	(23.000.000.000)
Trái phiếu Công ty TNHH Nam Land (*)	16.000.000.000	-	(16.000.000.000)	16.000.000.000	4.800.000.000	(11.200.000.000)
Trái phiếu Công ty TNHH No Va Thảo Điền (*)	14.611.900.000	-	(14.611.900.000)	15.000.000.000	4.500.000.000	(10.500.000.000)

(*) Các khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land và Công ty TNHH No Va Thảo Điền được Tổng công ty mua qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt là đại lý đăng ký lưu ký, đại lý thanh toán, đại diện người sở hữu trái phiếu. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã có cam kết mua lại các lô trái phiếu trên trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Tổng công ty sở hữu trái phiếu. Các cam kết mua lại đã đến hạn từ ngày 10/10/2022 đến ngày 06/4/2023. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt chưa hoàn thành cam kết. Đồng thời, đến ngày 30/6/2026, các lô trái phiếu trên đều đã đáo hạn nhưng Tổng công ty vẫn chưa được thanh toán đầy đủ theo cam kết. Tổng công ty đã có văn bản làm việc với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt về vấn đề này và đang chờ sự thống nhất phương án giải quyết. Tại thời điểm 30/6/2026, các trái phiếu này đều đã quá hạn trên 36 tháng so với thời hạn cam kết mua lại và Tổng công ty trích lập bổ sung khoản dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo quy định.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

6.2 Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ		
Trích lập dự phòng	(81.520.000.000) (24.691.900.000)	(71.145.000.000) (16.720.000.000)
Hoàn nhập dự phòng	-	13.245.000.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(106.211.900.000)	(74.620.000.000)

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	893.625.000	-	893.625.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	24.000.000.000	12.632.783.447	24.000.000.000	11.477.363.304
		(11.367.216.553)		(12.522.636.696)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Giá trị dự phòng (VND)
Công ty CP Coffee Indochine				1.544.010.000	893.625.000	-	(893.625.000)
Cộng				1.544.010.000	893.625.000	-	(893.625.000)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2026			01/01/2026	
	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Đầu tư vào đơn vị khác	24.000.000.000		(11.367.216.553)	24.000.000.000	(12.522.636.696)
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	18.000.000.000		(6.884.004.447)	18.000.000.000	(8.040.999.858)
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may Việt Nam	6.000.000.000		(4.483.212.106)	6.000.000.000	(4.481.636.838)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND

Số dư đầu kỳ	(13.416.261.696)	(13.111.520.215)
Trích lập dự phòng	(1.575.268)	(446.306.616)
Hoàn nhập dự phòng	1.156.995.411	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ (*)	(12.260.841.553)	(13.557.826.831)

(*) Chi tiết các khoản dự phòng:

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty CP Coffee Indochine	(893.625.000)	(893.625.000)
Công ty CP Dệt may Liên Phương	(6.884.004.447)	(8.040.999.858)
Công ty CP SXKD Nguyên liệu Dệt may Việt Nam	(4.483.212.106)	(4.481.636.838)
Cộng	(12.260.841.553)	(13.416.261.696)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	108.885.326.629	(8.571.764.585)	117.658.204.569	(7.827.405.608)
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	37.203.011.093	-	1.103.217.048	-
<i>Sumtex Industrial Limited</i>	23.465.154.183	-	-	-
<i>Taihan Textile Co., Ltd.</i>	13.737.856.910	-	1.103.217.048	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	71.682.315.536	(8.571.764.585)	116.554.987.521	(7.827.405.608)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
8.1.Ngắn hạn	4.017.162.647	(80.000.000)	1.689.285.064	(80.000.000)
Tạm ứng	287.450.623	-	242.358.182	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	94.093.795	-	145.417.681	-
Phải thu người lao động	679.951.855	-	689.457.941	-
Ký cược, ký quỹ	296.532.000	-	228.000.000	-
Phải thu khác	2.659.134.374	(80.000.000)	384.051.260	(80.000.000)
8.2 Dài hạn	12.919.767.921	-	13.217.091.921	-
Ký cược, ký quỹ	3.660.619.197	-	3.660.619.197	-
Tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đã trả, khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm tại Nghệ An	9.259.148.724	-	9.556.472.724	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Ngắn hạn		
Tại ngày 01/01	(7.827.405.608)	(6.209.867.360)
Trích lập dự phòng	(744.358.977)	(631.183.947)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 30/6	(8.571.764.585)	(6.841.051.307)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(8.459.901.108)	(6.315.137.214)
- Phải thu khác	(80.000.000)	(494.050.616)
- Trả trước cho người bán	(31.863.477)	(31.863.477)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
10. NỢ XẤU

	30/6/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	9.984.125.507	1.412.360.922	9.984.125.507	2.156.719.899
- Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	2.284.143.806	-	2.284.143.806	-
Thời gian quá hạn: trên 3 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	2.284.143.806	-	2.284.143.806	-
- Công ty TNHH Sợi Hưng Thành	1.090.508.690	-	1.090.508.690	-
Thời gian quá hạn: trên 3 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	1.090.508.690	-	1.090.508.690	-
- Công ty TNHH May BLS	2.481.196.590	-	2.481.196.590	744.358.977
Thời gian quá hạn: trên 3 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	2.481.196.590	-	-	-
Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	2.481.196.590	744.358.977
- Các đối tượng khác	4.128.276.421	1.412.360.922	4.128.276.421	1.412.360.922

11. HÀNG TỒN KHO
11.1 Hàng tồn kho

	30/6/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.818.895.317	-
Nguyên liệu, vật liệu	96.104.842.221	-	90.852.490.166	(1.393.604.934)
Công cụ, dụng cụ	11.633.082	-	129.380.455	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31.211.991.855	-	28.771.428.147	-
Sản phẩm	88.148.198.839	(6.424.470.783)	91.064.731.510	(6.818.387.558)
Hàng hoá	181.912	-	193.163	-
Cộng	215.476.847.909	(6.424.470.783)	214.637.118.758	(8.211.992.492)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(8.211.992.492)	(4.964.113.030)
Trích lập dự phòng	(1.142.968.167)	(903.500.010)
Hoàn nhập dự phòng	2.930.489.876	-
Số dư cuối kỳ	(6.424.470.783)	(5.867.613.040)

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
12.1 Ngắn hạn	1.487.967.161	1.531.682.723
Thuê văn phòng	594.280.689	609.124.774
Chi phí bảo hiểm	507.758.071	658.601.904
Chi phí sửa chữa, cải tạo	83.469.057	220.364.659
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.800.000	-
Các khoản khác	296.659.344	43.591.386
12.2 Dài hạn	90.922.934.801	92.947.724.421
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	-	1.087.500.000
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	54.159.080.077	55.053.040.141
Thuê đất và cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015	16.699.144.440	16.972.306.329
Thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A	5.917.326.178	6.073.326.178
Chi phí sửa chữa, môi giới cho thuê lại nhà xưởng tại Bắc Ninh	-	120.421.448
Chi phí sửa chữa tại nhà máy tại Nghệ An	1.721.808.383	940.266.164
Chi phí sửa chữa tài sản cố định khác	1.217.589.273	1.474.475.922
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.054.418.210	2.288.297.667
Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nghi Lộc	2.895.898.567	2.930.169.553
Chi phí bồi thường và giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nam Đàn 2	4.719.470.427	4.788.704.709
Chi phí khác	538.199.246	1.219.216.310

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2026	6.014.517.953	6.014.517.953
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/6/2026	6.014.517.953	6.014.517.953
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2026	1.277.835.466	1.277.835.466
Tăng trong kỳ	280.500.471	280.500.471
Khấu hao trong kỳ	280.500.471	280.500.471
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/6/2026	1.558.335.937	1.558.335.937
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2026	4.736.682.487	4.736.682.487
Tại 30/6/2026	4.456.182.016	4.456.182.016

Tài sản thuê tài chính được chi tiết tại Thuyết minh số 23 - Vay và nợ thuê tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)					MẪU SỐ B09a - DN/HN	
14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH						
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2026	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND	
Tăng trong kỳ	553.850.474.716	833.524.399.725	23.408.519.108	3.513.068.916	1.414.296.462.465	
Mua sắm	-	35.202.181.251	2.079.632.626	-	37.281.813.877	
Giảm trong kỳ	-	35.202.181.251	2.079.632.626	-	37.281.813.877	
Thanh lý, nhượng bán	-	31.635.146.667	1.535.561.818	124.740.000	33.295.448.485	
Tại 30/6/2026	553.850.474.716	837.091.434.309	23.952.589.916	3.388.328.916	1.418.282.827.857	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2026	222.136.163.987	625.885.831.533	17.767.738.745	2.765.416.781	868.555.151.046	
Tăng trong kỳ	9.944.986.519	23.838.603.325	3.166.924.395	134.301.859	37.084.816.098	
Khấu hao trong kỳ	9.944.986.519	23.838.603.325	637.723.746	134.301.859	34.555.615.449	
Tăng khác (*)	-	-	2.529.200.649	-	2.529.200.649	
Giảm trong kỳ	-	32.919.829.227	1.535.561.818	124.740.000	34.580.131.045	
Thanh lý, nhượng bán	-	30.390.628.578	1.535.561.818	124.740.000	32.050.930.396	
Giảm khác (*)	-	2.529.200.649	-	-	2.529.200.649	
Tại 30/6/2026	232.081.150.506	616.804.605.631	19.399.101.322	2.774.978.640	871.059.836.099	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2026	331.714.310.729	207.638.568.192	5.640.780.363	747.652.135	545.741.311.419	
Tại 30/6/2026	321.769.324.210	220.286.828.678	4.553.488.594	613.350.276	547.222.991.758	

(*) Phân loại lại tài sản.

Tài sản cố định hữu hình đã thế chấp được trình bày tại Thuyết minh số 23.

15. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm	-	-	4.254.031.242	4.254.031.242
Xây dựng cơ bản	5.297.406.772	5.297.406.772	1.422.729.014	1.422.729.014
Dự án xây dựng Tòa nhà đa năng Hanosimex (*)	5.297.406.772	5.297.406.772	1.422.729.014	1.422.729.014
Cộng	5.297.406.772	5.297.406.772	5.676.760.256	5.676.760.256

(*) Dự án xây dựng Tòa nhà đa năng Hanosimex được đầu tư theo Tờ trình số 21/TTr-HĐQT ngày 26/4/2023 của Hội đồng quản trị Tổng công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-HĐQT ngày 26/4/2023.

Quyết định số 32/QĐ-DMHN-HĐQT ngày 21/10/2025 của Hội đồng quản trị phê duyệt dự án "Xây dựng Tòa nhà đa năng Hanosimex" với những nội dung như sau:

- Tên dự án: Xây dựng Tòa nhà đa năng Hanosimex
- Địa điểm thực hiện dự án: Tại số 458 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội
- Tổng mức đầu tư: 298.158.236.000 VND
- Tiến độ thực hiện: Hoàn thành trong Quý II/2027

Năm 2026, Tổng công ty tiếp tục triển khai các bước chuẩn bị đầu tư, triển khai thi công dự án.

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.915.329.006	2.940.745.450
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.915.329.006	2.940.745.450

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	80.604.342.213	66.281.250.076
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	32.442.011.776	21.202.896.889
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	32.442.011.776	21.202.896.889
Phải trả cho các đối tượng khác	48.162.330.437	45.078.353.187
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 40)	32.803.584.380	21.516.113.327

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

18. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	3.081.674.609	3.081.674.609

(*) Là cổ tức phát sinh trước năm 2022 của các cổ đông có thông tin liên hệ thay đổi so với thông tin ban đầu đăng ký với Tổng công ty. Tổng công ty sẽ chi trả khi liên hệ được hoặc khi các cổ đông này làm đề nghị thanh toán hợp lệ.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Ngắn hạn				
Thuế giá trị gia tăng	1.085.952.205	18.781.688.989	17.624.425.953	2.243.215.241
Thuế xuất, nhập khẩu	(386.759.945)	109.427.829	109.427.829	(386.759.945)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.956.307.843)	2.026.082.520	2.921.408.294	(2.851.633.617)
Thuế thu nhập cá nhân	52.078.709	777.964.480	788.288.347	41.754.842
Thuế tài nguyên	348.987.450	50.978.355	388.498.955	11.466.850
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.867.374.165	1.854.747.725	12.626.440
Thuế nhà thầu	-	99.725.495	99.725.495	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.000.000	14.000.000	-
Cộng	(856.049.424)	23.727.241.833	23.800.522.598	(929.330.189)
<i>Trong đó:</i>				
19.1 Phải nộp	3.689.894.405			3.616.613.640
19.2 Phải thu	4.545.943.829			4.545.943.829

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	4.283.538.955	4.023.173.557
Lãi vay phải trả	618.734.932	679.677.032
Chi phí hoa hồng môi giới	2.034.957.632	1.438.051.514
Chi phí phải trả khác	1.629.846.391	1.905.445.011
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 40)	374.701.391	312.986.301

21. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	447.708.250	2.270.328.854
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	447.708.250	2.270.328.854

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
22.1 Ngắn hạn	2.043.837.769	1.738.461.495
Kinh phí công đoàn	1.082.218.723	1.045.911.780
Bảo hiểm xã hội	344.497.246	156.562.350
Bảo hiểm y tế	26.626.217	28.194.300
Bảo hiểm thất nghiệp	7.795.704	12.279.400
Nhận ký quỹ, ký cược	271.532.000	200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	311.167.879	295.513.665
22.2 Dài hạn	2.417.600.000	1.517.600.000
Nhận ký quỹ, ký cược	1.417.600.000	517.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.000.000.000	1.000.000.000

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
23.1 Ngắn hạn	267.658.404.550	301.180.140.283
Các khoản vay	266.388.138.369	299.794.395.343
Các khoản nợ thuê tài chính	1.270.266.181	1.385.744.940
23.2 Dài hạn	294.095.732.453	316.214.243.238
Các khoản vay	294.095.732.453	315.636.849.527
Các khoản nợ thuê tài chính	-	577.393.711

a. Các khoản vay	01/01/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Vay ngắn hạn	301.180.140.283	339.683.481.222	373.205.216.955	267.658.404.550
Vay ngắn hạn (USD)				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	151.204.357.809	151.418.828.531	201.804.340.510	100.818.845.830
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	3.399.843.105	17.815.953.380	5.322.225.031	15.893.571.454
Vay ngắn hạn (VND)				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	56.586.429.570	123.473.340.648	96.647.031.856	83.412.738.362
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội - PGD Tràng An	13.964.051.283	-	13.964.051.283	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	19.995.363.012	25.166.612.457	25.185.967.249	19.976.008.220

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

a. Các khoản vay	01/01/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Vay cá nhân	7.360.000.000	530.000.000	1.510.000.000	6.380.000.000
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	7.500.000.000	-	2.800.000.000	4.700.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (USD)				
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á) [1]	7.643.899.239	4.096.742.495	3.742.238.556	7.998.403.178
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [2]	17.936.360.000	8.930.610.000	8.992.490.000	17.874.480.000
Vay dài hạn đến hạn trả (VND)				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [2]	12.356.091.325	5.500.000.000	11.620.000.000	6.236.091.325
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex [3]	-	1.250.000.000	-	1.250.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam [4]	1.848.000.000	924.000.000	924.000.000	1.848.000.000
Nợ thuê tài chính				
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội [5]	1.385.744.940	577.393.711	692.872.470	1.270.266.181
Vay dài hạn	316.214.243.238	-	22.118.510.785	294.095.732.453
Vay dài hạn (USD)				
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á) [1]	210.123.618.611	-	4.821.663.802	205.301.954.809
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [2]	31.366.389.705	-	9.045.453.272	22.320.936.433
Vay dài hạn (VND)				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [2]	31.290.975.852	-	5.500.000.000	25.790.975.852
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex [3]	34.000.000.000	-	1.250.000.000	32.750.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam [4]	8.855.865.359	-	924.000.000	7.931.865.359
Nợ thuê tài chính				
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội [5]	577.393.711	-	577.393.711	-

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2026:**[1] Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016**

Số dư vay bao gồm gốc hóa	: 9.527.221,80 USD.
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: <i>Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần;</i> <i>Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;</i> <i>Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;</i> <i>Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;</i> <i>Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm.
Thời gian ân hạn	: 04 năm.
Số dư vay tại 30/6/2026	: 8.114.599,33 USD tương đương 213.300.357.988 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 304.283,77 USD tương đương 7.998.403.178 VND.

[2] Bao gồm:**[2.1] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng Nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng (+) biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

[2.2] Hợp đồng tín dụng số 01/2019/215/HĐTD ngày 05/10/2019

Số tiền vay	: 104.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy may Nghi Lộc.
Lãi suất vay	: Lãi suất từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết 30/9/2020, cố định VND: 10%/năm, USD: 3%/năm. Lãi suất từ sau 30/9/2020 cho đến khi kết thúc thời hạn vay: VND bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả sau dân cư cộng (+) biên độ 3,6%/năm; USD: bằng LIBOR 6M cộng (+) biên độ 5,5%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 120 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy May Nghi Lộc.
Số dư tại ngày 30/6/2026 của 02 hợp đồng	: 1.529.156,83 USD tương đương 40.195.416.433 VND và 32.027.067.177 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo của 02 hợp đồng	: 680.000,00 USD tương đương 17.874.480.000 VND và 6.236.091.325 VND.

[3] Bao gồm:**[3.1] Hợp đồng cho vay số 02/HĐ/VNC-HANOSIMEX ngày 18/12/2023, Phụ lục 02 - Hợp đồng vay tài sản gia hạn từ 08/4/2025 đến 08/7/2026 và Quyết định số 45/VNC-TCKT ngày 31/12/2025**

Số tiền vay	: 30.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Thời gian vay	: 15 tháng kể từ ngày giải ngân.
Lãi suất vay	: 6,5%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Lãi suất chậm trả	: 5%/năm/số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; gốc chậm trả: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Thời hạn trả lãi	: Trả theo quý, vào ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý.
Thời hạn trả gốc	: Ngày cuối cùng của thời hạn vay.
Số dư tại ngày 30/6/2026	: 30.000.000.000 VND.
Gia hạn thời gian vay theo Quyết định số 45/VNC-TCKT ngày 31/12/2025	: Gia hạn Hợp đồng vay số 02/HĐ/VNC-HANOSIMEX ngày 18/12/2023 và các phụ lục kèm theo tối thiểu 12 tháng hoặc cho vay dài hạn trong trường hợp tất toán hợp đồng khi đến hạn.

[3.2] Hợp đồng cho vay số 01.2025/HĐVV/VNC-HSM ngày 09/12/2025

Số tiền vay	: 4.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Đầu tư "Hệ thống giám sát cọc sợi con kết hợp với ngắt thô tự động đồng bộ cùng xe điện di chuyển".
Thời gian vay	: 42 tháng kể từ ngày giải ngân.
Lãi vay	: Tiền lãi được tính bằng dư nợ gốc nhân (x) số ngày vay thực tế nhân (x) lãi suất cho vay chia (:) 365 ngày.
Lãi suất vay	: Lãi suất trong hạn: - 12 tháng kể từ ngày giải ngân là 7,00%/năm; - Từ tháng thứ 13 lãi suất thay đổi 3 tháng/lần và bằng lãi suất tiền gửi cá nhân tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam kỳ hạn 12 tháng cộng (+) 2% .
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Lãi suất chậm trả	: 5%/năm/số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; gốc chậm trả: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Thời hạn trả lãi	: Trả theo quý, vào ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý.
Thời hạn trả gốc	: Ngày 15/01/2027: 1.250.000.000 VND; Ngày 15/12/2027: 1.250.000.000 VND; Ngày 15/12/2028: 1.250.000.000 VND; Ngày 15/6/2029: 250.000.000 VND.
Số dư tại ngày 30/6/2026	: 4.000.000.000 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 1.250.000.000 VND.

[4] Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 68/24/HDDTH/HNA ngày 25/11/2024:

Số tiền vay tối đa	: 11.330.000.000 VND
Thời hạn vay	: 84 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên.
Phương thức cho vay	: Cho vay từng lần.
Mục đích sử dụng tiền vay	: Tài trợ vốn đầu tư 04 máy dệt JAT910 và máy sấy Tumbler mới 100%.
Lãi suất cho vay	: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được cố định trên từng Giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	: Máy dệt JAT910 cho khăn bông (04 chiếc) theo Hợp đồng mua bán số HHD24280 ký ngày 04/11/2024 với Timex Trading Co., Ltd. Máy sấy Tumbler (01 chiếc) theo Hợp đồng mua bán số 3010/2024 ký ngày 30/10/2024 với Công ty TNHH MTV TM và DV Ngọc Thơm
Số dư tại ngày 30/6/2026	: 9.779.865.359 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 1.848.000.000 VND.

[5] Hợp đồng cho thuê tài chính số C230913312 ngày 21/9/2023

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 6.495.679.389 VND.
Trả trước	: 1.299.135.878 VND.
Giá trị thuê	: 5.196.543.511 VND.
Lãi suất	: 9,18%/năm.
Thời hạn	: 45 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 324.783.969 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 64.956.794 VND.

b. Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	30/6/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng 01 năm	1.333.652.463	63.386.282	1.270.266.181	1.518.279.895	132.534.955	1.385.744.940
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 05	-	-	-	591.799.684	14.405.973	577.393.711

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Tại 30/6/2026				
Các khoản vay	329.302.706.956	35.206.974.503	129.330.173.367	164.765.559.086
Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức khác	329.302.706.956	35.206.974.503	129.330.173.367	164.765.559.086
Các khoản nợ thuê tài chính	1.270.266.181	1.270.266.181	-	-
Cộng	330.572.973.137	36.477.240.684	129.330.173.367	164.765.559.086
Tại 01/01/2026				
Các khoản vay	355.421.200.091	39.784.350.564	143.305.044.744	172.331.804.783
Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức khác	355.421.200.091	39.784.350.564	143.305.044.744	172.331.804.783
Các khoản nợ thuê tài chính	1.963.138.651	1.385.744.940	577.393.711	-
Cộng	357.384.338.742	41.170.095.504	143.882.438.455	172.331.804.783

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Ngắn hạn		
Tại 01/01	9.992.169.194	3.257.173.416
Trích lập dự phòng	4.800.000.000	2.782.982.862
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(9.992.169.194)	(3.257.173.416)
Tại 30/6	4.800.000.000	2.782.982.862

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND
Tại 01/01/2026	205.000.000.000	136.932.000.000	133.581.573.456	2.537.523.184	(149.787.990.469)
Tăng trong kỳ	-	-	1.064.661.538	-	13.274.892.856
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	13.274.892.856
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.064.661.538	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất và phân phối	-	-	-	-	(1.361.984.617)
Tại 30/6/2026	205.000.000.000	136.932.000.000	134.646.234.994	2.537.523.184	(137.875.082.230)

(*) Vốn khác của chủ sở hữu được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo Công văn số 15938/BTC-TCDN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn Nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000	205.000.000.000	205.000.000.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	(144.383.602.657)	(158.681.525.002)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty con trước hợp nhất	(11.973.657.808)	(16.205.518.921)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	18.482.178.235	19.397.153.364
Cộng	(137.875.082.230)	(155.489.890.559)

CỔ PHIẾU

	30/6/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Tài sản thuê ngoài</u>	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang	76.775.550.695	79.186.172.648
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>2.650.771.440</i>	<i>3.738.271.440</i>
<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	<i>10.603.085.760</i>	<i>10.603.085.760</i>
<i>Trên 5 năm</i>	<i>63.521.693.495</i>	<i>64.844.815.448</i>

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động tại ngày 30/6/2026 bao gồm tiền thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất tại Khu công nghiệp Đồng Văn II, tỉnh Hà Nam (nay là Khu công nghiệp Đồng Văn II, phường Duy Hà, tỉnh Ninh Bình) theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015, Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015, với thời hạn thuê đến năm 2056 và tiền thuê cơ sở hạ tầng, thuê lại đất tại Khu công nghiệp Phố Nối B, Hưng Yên, với thời hạn thuê đến năm 2045. Các diện tích thuê được sử dụng để xây dựng nhà máy phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công tại các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/6/2026	01/01/2026
Đô la Mỹ (USD)	172.012,33	590.172,75
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty CP May xuất nhập khẩu Thái Dương	102.351.582	102.351.582
Công ty CP Dệt Minh Khai	120.000.000	120.000.000
Cộng	222.351.582	222.351.582

27. DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	622.930.281.402	575.191.954.880
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	597.881.970.870	545.124.701.920
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	25.048.310.532	30.067.252.960
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.191.887.491	8.959.963.945
Chiết khấu thương mại	6.135.630.147	8.390.880.586
Hàng bán bị trả lại	56.257.344	569.083.359
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	616.738.393.911	566.231.990.935

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	507.911.613.610	469.614.037.653
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	13.815.813.114	22.604.825.786
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.787.521.712)	903.500.010
Cộng	519.939.905.012	493.122.363.449

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi	3.275.237.269	3.652.215.971
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.230.671.572	3.969.126.127
Cộng	6.505.908.841	7.621.342.098

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi vay	14.899.033.925	15.256.237.629
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.009.311.167	11.820.324.613
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	23.536.479.857	446.306.616
Cộng	39.444.824.949	27.522.868.858

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
31.1 Chi phí bán hàng	16.493.761.245	17.618.852.988
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.826.936.617	1.806.514.000
Chi phí nhân viên bán hàng	2.629.806.050	2.955.667.012
Chi phí hoa hồng môi giới	2.197.769.996	807.797.046
Chi phí vận chuyển	3.810.641.181	5.626.127.864
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.028.607.401	6.422.747.066
31.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.300.195.110	29.066.846.236
Chi phí nhân công	18.265.787.573	14.291.897.424
Chi phí dự phòng	744.358.977	5.617.273.063
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.290.048.560	9.157.675.749

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.258.543.211	411.531.986
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(1.244.518.089)	(54.749.821)
Các khoản hỗ trợ nhận được	-	27.235.691
Giá trị thu hồi từ thanh lý công cụ dụng cụ, phế liệu	17.727.273	-
Xử lý công nợ	7.735	47.487.867
Các khoản được bồi thường	55.925.875	354.320.092
Các khoản khác	94.360.003	683.289.853
Cộng	2.182.046.008	1.469.115.668

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Các khoản vi phạm hành chính, tiền chậm nộp	56.904.704	333.036.248
Điều chỉnh giảm thuế GTGT	1.254.000	-
Phạt bồi thường, phạt nguyên phụ liệu	74.891.861	-
Xử lý công nợ	2	7.401
Các khoản khác	12.771.579	304.235.350
Cộng	145.822.146	637.278.999

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	296.800.423.989	299.284.195.478
Chi phí nhân công	123.161.947.238	113.499.353.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.836.115.920	33.746.694.678
Chi phí khác	84.976.662.560	79.715.983.615
Cộng	539.775.149.707	526.246.227.752

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Công ty mẹ	-	5.863.760
Công ty con	2.026.082.520	1.768.983.349
Cộng	2.026.082.520	1.774.847.109

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(25.416.444)	(38.735.102)
Cộng	(25.416.444)	(38.735.102)

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	13.274.892.856	2.352.349.757
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (3=1+2a-2b)	13.274.892.856	2.352.349.757
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (4)	20.500.000	20.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	648	115

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 14 - Chi phí đi vay đã trả bao gồm số dư tại ngày 01/01/2026 trả trong kỳ là 1.782.040.556 VND và không bao gồm khoản chưa trả tại ngày 30/6/2026 là 1.028.358.845 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong kỳ này là 1.424.568.400 VND và khoản trả trước cho nhà cung cấp là 22.512.494.430 VND; không bao gồm khoản chưa thanh toán kỳ này là 1.228.626.667 VND và khoản đã thanh toán cho nhà cung cấp trong năm trước là 2.079.114.089 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm số dư tại ngày 01/01/2026 thu trong kỳ là 515.724.230 VND; không bao gồm khoản chưa thu tại ngày 30/6/2026 là 1.199.130.418 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 21.278.746.206 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 21.278.746.206 VND và khoản lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại ngày 30/6/2026 là 811.434.475 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Mã số 35 - Tiền trả nợ gốc thuê tài chính không bao gồm khoản được phân loại lại là 577.393.711 VND.

39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

40. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

		Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị			
Ông Cao Hữu Hiếu	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên (trước ngày 25/4/2025)	-	43.533.333
Ông Nguyễn Ngọc Cách	Thành viên (trước ngày 25/4/2025)	-	20.000.000
Ông Nguyễn Trí Sơn	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Bà Hoàng Thùy Oanh	Thành viên (trước ngày 25/4/2025)	-	20.000.000
Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng	Thành viên (từ ngày 25/4/2025)	16.000.000	16.000.000

Thu nhập của Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Minh Sơn	Trưởng ban	203.110.483	155.396.040
Ông Nguyễn Tuấn Đạo	Thành viên	27.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên (trước ngày 22/4/2026)	12.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên (từ ngày 22/4/2026)	6.000.000	-

Thu nhập của Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trí Sơn	Tổng Giám đốc (từ ngày 01/5/2025)	439.495.040	233.557.179
Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc (trước ngày 01/5/2025)	-	429.657.435
Người quản lý khác		1.031.870.555	929.314.980

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Công ty TNHH Dệt may Miền Bắc - Vinatex		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	360.000.000	360.000.000
Thuế GTGT đầu ra	28.800.000	28.800.000
Bù trừ phải thu từ cho thuê tài sản và phải trả lãi tiền vay	388.800.000	194.400.000
Lãi vay phải trả	1.311.482.213	480.821.918
Trả lãi vay	812.610.957	583.528.767
Trả tiền vay	2.800.000.000	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		
Trả trước tiền thuê tài sản	28.258.560.000	-
Thuế GTGT đầu ra	2.260.684.800	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	38.237.142.322	84.421.029.591
Trả tiền	26.161.621.610	92.505.066.959
Lãi vay phải trả	4.340.184.383	5.157.798.006
Trả lãi vay	5.176.590.208	6.829.208.809
Trả gốc vay	-	3.172.812.561
Số dư với bên liên quan	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả người bán	32.803.584.380	21.516.113.327
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	32.442.011.776	21.202.896.889
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	361.572.604	313.216.438
Chi phí phải trả	374.701.391	312.986.301
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	374.701.391	312.986.301
Người mua trả tiền trước	25.689.600.000	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	25.689.600.000	-

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/6/2026

	Sản xuất VND	Khác VND	Cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.057.245.613.984	49.586.813.152	1.106.832.427.136
Tài sản không phân bổ			29.450.694.640
Cộng			1.136.283.121.776
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	633.146.788.463	26.137.308.250	659.284.096.713
Nợ phải trả không phân bổ			68.729.680.210
Cộng			728.013.776.923

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

	Sản xuất VND	Khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	591.690.083.379	25.048.310.532	616.738.393.911
Giá vốn hàng bán	506.124.091.898	13.815.813.114	519.939.905.012
Doanh thu hoạt động tài chính			6.505.908.841
Chi phí tài chính			39.444.824.949
Chi phí bán hàng và QLDN			46.793.956.355
Lợi nhuận từ HĐKD			17.065.616.436
Lãi (lỗ) khác			2.036.223.862
Lợi nhuận trước thuế			19.101.840.298
Chi phí thuế TNDN			2.000.666.076
Lợi nhuận sau thuế			17.101.174.222

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026

	Sản xuất VND	Khác VND	Cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.026.232.092.376	100.459.666.913	1.126.691.759.289
Tài sản không phân bổ			29.328.216.059
Cộng			1.156.019.975.348
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	694.448.730.907	30.651.305.169	725.100.036.076
Nợ phải trả không phân bổ			35.367.858.641
Cộng			760.467.894.717

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

	Sản xuất VND	Khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	536.164.737.975	30.067.252.960	566.231.990.935
Giá vốn hàng bán	470.517.537.663	22.604.825.786	493.122.363.449
Doanh thu hoạt động tài chính			7.621.342.098
Chi phí tài chính			27.522.868.858
Chi phí bán hàng và QLDN			46.685.699.224
Lợi nhuận từ HĐKD			6.522.401.502
Lãi (lỗ) khác			831.836.669
Lợi nhuận trước thuế			7.354.238.171
Chi phí thuế TNDN			1.736.112.007
Lợi nhuận sau thuế			5.618.126.164

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý là Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42. THÔNG TIN KHÁC

Trong kỳ, Tổng công ty có phát sinh giao kết với Tập đoàn Dệt may Việt Nam theo Hợp đồng thuê số 01/TVP/VNT-HSM ngày 05/02/2026 về việc thuê sản xây dựng của Tòa nhà đa năng Hanosimex đang được Tổng công ty đầu tư xây dựng. Số dư người mua trả tiền trước dài hạn tại ngày 30/6/2026 phản ánh khoản tiền bên thuê thanh toán đợt 1 bằng 30% giá trị hợp đồng (không bao gồm thuế GTGT) theo hợp đồng đã ký.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu kỳ này theo quy định hiện hành. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại 31/12/2025 (1) VND	Các điều chỉnh (2) VND	Tại 01/01/2026 (3)=(1)+(2) VND
Báo cáo tình hình tài chính				
Các khoản tương đương tiền	112	35.789.041.096	83.455.029	35.872.496.125
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	164.207.822.003	515.724.230	164.723.546.233
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	-	(81.520.000.000)	(81.520.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	135	2.288.464.323	(599.179.259)	1.689.285.064
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(89.347.405.608)	81.520.000.000	(7.827.405.608)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	3.081.674.609	3.081.674.609
Phải trả ngắn hạn khác	320	4.820.136.104	(3.081.674.609)	1.738.461.495

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Trí Sơn